

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

MỤC LỤC	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 10 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 10 là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301114000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2010. Thay đổi lần thứ 4, ngày cấp 10 tháng 09 năm 2015.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ đô thị và Quản lý nhà quận 10 theo Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 05/07/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 53.856.000.000 đồng

Vốn thực góp: 53.856.395.109 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 466, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 3957 4731

Fax: 028 3957 4745

Mã số thuế: 0301114000

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Hội đồng thành viên:

Chức vụ

Ông Tạ Bằng

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thảo

Thành viên

Ông Huỳnh Hữu Huy

Thành viên

Ban kiểm soát

Chức vụ

Ông Tống Văn Quảng

Kiểm soát viên

Ban Giám đốc và kế toán trưởng:

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Thảo

Giám đốc

Ông Trần Văn Tuấn

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Thông

Phó Giám đốc

Bà Lâm Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là quản lý, duy tu bảo dưỡng các công trình đô thị, công trình công cộng; quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước, thực hiện mua bán nhà; đầu tư khai thác bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; thu gom và xử lý rác thải; cho thuê thiết bị vận tải; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 28/12/2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 6213/QĐ-UBND về kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TPHCM giai đoạn 2018-2020. Theo Quyết định 6213/QĐ-UBND, Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 10 sẽ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2018-2019. Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định về cổ phần hóa trong năm 2019.

Trừ vấn đề nêu trên, không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thái Bình Dương được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thay mặt và Đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo
Giám đốc



"Mang đến niềm tin"

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

01 Núi Thành, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3813 2259 – Fax: (028) 3813 2258

Homepage: www.pacificaudit.com.vn

E-mail: pacificaudit@gmail.com

Số 01/2019/BCKiTTTC-TBD

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 10, được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa xác nhận được nợ của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 10 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, (Thuyết minh tại mục số V.03) "Trả trước cho người bán" số tiền 9.013.000.000 đồng và công nợ phải trả khác thuế GTGT số tiền 5.828.611.219 đồng (Thuyết minh tại mục số V.13a). Khoản tiền này Công ty thực hiện theo Hợp đồng mua bán đã có văn bản chấp thuận của UBND Thành phố số 5898/UBND-KT ngày 28/12/2018 giao Sở Tài chính cấp kinh phí cho Quận 10 để thanh toán cho Công ty. Hiện Sở Tài chính đang làm thủ tục giải ngân.

(BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Công ty đang tạm trích quỹ tiền lương năm 2018 của viên chức quản lý và người lao động theo Thông báo số 4990/TB-UBND ngày 05/06/2018 của UBND Quận 10 về kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 10. Hiện Công ty đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2018.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thành Đức

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1498-2018-196-1

Nguyễn Thị Bích Thủy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1725-2018-196-1



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/2018	TẠI NGÀY 01/01/2018
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.248.629.143	89.706.967.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.955.064.555	58.194.266.186
1. Tiền	111	V.01	1.634.063.085	5.110.786.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.321.001.470	53.083.479.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.713.886.216	30.881.514.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.061.534.027	19.317.031.624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.309.391.786	9.904.600.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.342.960.403	1.659.882.735
IV. Hàng tồn kho	140		3.579.678.372	631.186.916
1. Hàng tồn kho	141	V.05	3.579.678.372	631.186.916
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.526.211.309	99.584.692.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.039.541.769	27.993.821.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	27.039.541.769	27.993.821.035
Nguyên giá	222		56.461.420.411	56.209.453.138
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.421.878.642)	(28.215.632.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		69.486.669.540	71.590.871.063
Nguyên giá	231	V.07	93.666.562.905	96.008.486.029
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.179.893.365)	(24.417.614.966)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		189.774.840.452	189.291.659.559

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/2018	TẠI NGÀY 01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		62.984.080.913	60.955.020.238
I. Nợ ngắn hạn	310		40.542.195.818	42.571.931.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.021.370.954	397.480.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	4.406.700.000	711.009.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.213.344.574	3.926.021.761
4. Phải trả người lao động	314	V.11	16.815.059.418	13.782.256.976
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	67.655.490	225.330.001
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	16.018.065.382	23.529.832.102
II. Nợ dài hạn	330		22.441.885.095	18.383.088.773
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	8.678.322.101	5.897.019.277
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	12.173.774.503	11.041.994.503
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.15	1.589.788.491	1.444.074.993
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.790.759.539	128.336.639.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	58.571.967.709	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	68.218.791.830	69.764.671.612
1. Nguồn kinh phí	431		329.475.037	275.808.040
2. Nguồn kinh phí đã hình thành	432		67.889.316.793	69.488.863.572
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		189.774.840.452	189.291.659.559

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

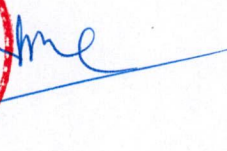
Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Phạm Ngọc Thu
Người lập biểu



Lâm Thị Tuyết Nhung
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

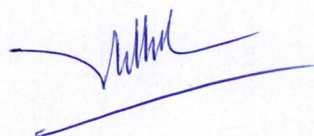
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	83.518.859.718	82.862.838.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.518.859.718	82.862.838.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	66.127.477.762	64.981.105.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.391.381.956	17.881.732.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.999.314.771	2.804.667.540
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	12.879.388.444	11.601.478.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.511.308.283	9.084.921.009
11. Thu nhập khác	31	VI.05	344.477.099	450.566.233
12. Chi phí khác	32	VI.06	953.227.670	2.914.427.086
13. Lợi nhuận khác	40		(608.750.571)	(2.463.860.853)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.902.557.712	6.621.060.156
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.571.157.076	1.907.097.448
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.331.400.636	4.713.962.708

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019


Phạm Ngọc Thu
Người lập biểu

Lâm Thị Tuyết Nhung
Kế Toán TrưởngNguyễn Văn Thảo
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142.160.105.982	118.061.069.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.909.266.186)	(32.217.916.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.896.755.656)	(31.820.102.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.221.310.886)	(1.310.017.502)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.883.589.641	31.017.346.397
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(122.809.350.421)	(93.266.973.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		3.207.012.474	(9.536.594.003)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103.450.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.657.235.895	2.568.398.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.553.785.895	2.568.398.420

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

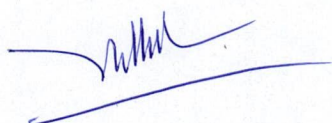
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.760.798.369	(6.968.195.583)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.194.266.186	65.162.461.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		63.955.064.555	58.194.266.186

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Phạm Ngọc Thu
Người lập biểu



Lâm Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thảo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 10 là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301114000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2010. Thay đổi lần thứ 4, ngày cấp 10 tháng 09 năm 2015.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ đô thị và Quản lý nhà quận 10 theo Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 05/07/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước chủ sở hữu

- Vốn điều lệ: 53.856.000.000 VND

- Vốn thực góp: 53.856.395.109 VND

Trụ sở đặt tại: Số 466, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích, xây dựng,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là quản lý, duy tu bảo dưỡng các công trình đô thị, công trình công cộng; quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước, thực hiện mua bán nhà; đầu tư khai thác bến bãi vận tải đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; thu gom và xử lý rác thải; cho thuê thiết bị vận tải; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ;

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	3.530.616	4.676.363
+ Tiền mặt tại quỹ VNĐ	3.530.616	4.676.363
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	1.630.532.469	5.106.110.216
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN10	474.895.433	3.993.853.299
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN10 (B Nguyễn Kim)	768.573.449	543.804.101
Ngân hàng TMCP Đông Á	2.798.797	15.988.150
Ngân hàng TMCP Rừng Việt	7.850.433	7.831.551
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	374.757.498	542.826.492
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.656.859	1.806.623
Các khoản tương đương tiền	62.321.001.470	53.083.479.607
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh 10	50.565.880.965	41.894.559.715
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.755.120.505	11.188.919.892
Tổng cộng	63.955.064.555	58.194.266.186

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Phải thu khách hàng		31/12/2018	01/01/2018		
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Phải thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước		8.678.322.101	5.897.019.277		
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác		679.049.484	558.737.700		
- Phải thu Phòng tài chính kế hoạch Quận 10		2.332.939.758	12.498.180.300		
- BQL Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 10		2.777.110.990	-		
- Các khách hàng khác		594.111.694	363.094.347		
Tổng cộng		15.061.534.027	19.317.031.624		
3. Trả trước cho người bán		31/12/2018	01/01/2018		
- Ông Nguyễn Kim Luân (thuộc dự án hẻm 157 đường 3/2)		-	60.000.000		
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 10		9.013.000.000	9.013.000.000		
- Trả trước tiền Nguyễn Tấn Thuận (Nhà vệ sinh 138A Cao Thắng)		-	230.000.000		
- Trả trước tiền Ngô Tấn Đức (Sửa chữa Chung cư Hòa Bình)		-	150.000.000		
- Trả trước phần thiết kế Kios Phường 6		186.391.800	-		
- Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn TNHH MTV		-	341.600.000		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC		55.000.000	55.000.000		
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam		55.000.000	55.000.000		
- Các khách hàng khác		(14)	-		
Tổng cộng		9.309.391.786	9.904.600.000		
4. Các khoản phải thu khác		31/12/2018		01/01/2018	
<i>Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	341.972.775	-	236.269.120	-	
Phải thu khắc phục tai nạn	-	-	14.300.000	-	
Các khoản tạm ứng nhân viên	85.500.000	-	328.000.000	-	
Phải thu thuế TNCN	107.468.434	-	264.968.275	-	
Phải khấu hao TSCĐ chung cư Lê Thị Riêng	183.989.113	-	208.028.689	-	
Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	-	545.184.404	-	
Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	67.041.350	-		-	
Khác	11.804.327	-	63.132.247	-	
Tổng cộng	1.342.960.403	-	1.659.882.735	-	

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	424.151.372	-	379.952.819	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.155.527.000	-	251.234.097	-
Tổng cộng	3.579.678.372	-	631.186.916	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	30.232.764.725		24.597.344.771	1.379.343.642	56.209.453.138
- Mua trong năm			1.552.727.273	103.450.000	1.656.177.273
- Thanh lý, nhượng bán			(1.404.210.000)		(1.404.210.000)
Số dư ngày 31/12/2018	30.232.764.725	-	24.745.862.044	1.482.793.642	56.461.420.411
Khấu hao lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	9.259.700.493	-	17.597.062.442	1.358.869.168	28.215.632.103
- Khấu hao trong năm	1.219.460.924		1.383.975.795	7.019.820	2.610.456.539
- Thanh lý, nhượng bán			(1.404.210.000)		(1.404.210.000)
Số dư ngày 31/12/2018	10.479.161.417	-	17.576.828.237	1.365.888.988	29.421.878.642
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2018	20.973.064.232	-	7.000.282.329	20.474.474	27.993.821.035
Số dư ngày 31/12/2018	19.753.603.308	-	7.169.033.807	116.904.654	27.039.541.769

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Nhà sản xuất, kinh doanh	Chung cư và nhà SHNN			Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2018	6.055.856.936	89.952.629.093			96.008.486.029
Tăng (ký hợp đồng thuê mới trong năm)	-	555.498.759			555.498.759
Giảm (bán trong năm,...)	-	(2.897.421.883)			(2.897.421.883)
Số dư ngày 31/12/2018	6.055.856.936	87.610.705.969	-		93.666.562.905
Khấu hao lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	3.953.849.445	20.463.765.521			24.417.614.966
Khấu hao trong năm	504.654.744				504.654.744
Giảm (bán trong năm,...)		(742.376.345)			(742.376.345)
Số dư ngày 31/12/2018	4.458.504.189	19.721.389.176			24.179.893.365
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2018	2.102.007.491	69.488.863.572			71.590.871.063
Số dư ngày 31/12/2018	1.597.352.747	67.889.316.793			69.486.669.540

Bất động sản tăng trong năm do ký hợp đồng thuê mới ; giảm trong năm do bán theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
- Phải trả cho đội thi công Ngô Tấn Đức	91.089.772	91.089.772	217.620.464	217.620.464
- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Kinh Luân	-	-	31.612.500	31.612.500
- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Tấn Thuận	930.281.182	930.281.182	77.747.810	77.747.810
- Phải trả Lô Q Nguyễn Kim	-	-	70.500.000	70.500.000
Tổng cộng	1.021.370.954	1.021.370.954	397.480.774	397.480.774

9. Người mua trả tiền trước	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
- CTY TNHH ĐTPT Phú Khang	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần IQ Plus	-	-	287.000.000	287.000.000
- Ban quản trị chung cư Hòa Bình	-	-	163.489.000	163.489.000
- Khách hàng khác	196.700.000	196.700.000	50.520.851	50.520.851
Tổng cộng	4.406.700.000	4.406.700.000	711.009.851	711.009.851

10. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế GTGT	1.113.619.301	11.293.459.591	11.957.745.167	449.333.725
Thuế TNDN (*)	648.735.541	2.190.806.994	2.221.310.886	618.231.649
Thuế TNCN	283.512.275	379.151.917	500.681.419	161.982.773
Thuế nhà đất	-	138.143.216	138.143.216	-
Tiền thuê đất	-	3.984.500.945	3.984.500.945	-
Các khoản phí, lệ phí	-	261.446.346	261.446.346	-
Các khoản phải nộp khác	1.880.154.644	3.633.064.557	4.529.422.774	983.796.427
Tổng cộng	3.926.021.761	21.880.573.566	23.593.250.753	2.213.344.574

Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được Cơ quan Thuế quyết toán. Do đó, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Phải trả công nhân viên	31/12/2018	01/01/2018
- Lương công nhân viên	7.880.180.700	4.975.069.168
- Lương viên chức quản lý	880.770.234	835.491.637
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chuyển sang	8.054.108.484	7.971.696.171
Tổng cộng	16.815.059.418	13.782.256.976
12. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí phải trả thực hiện các dịch vụ công ích bên ngoài	67.655.490	225.330.001
Tổng cộng	67.655.490	225.330.001
13 Phải trả khác		
<i>a. Phải trả ngắn hạn khác</i>	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	83.240.198	86.216.700
- Bảo hiểm xã hội	31.130.000	
- Nhà trả góp	-	-
- Thu phí đỗ xe	-	103.138.051
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	359.823.214	411.204.053
- Phải trả thuế GTGT Lô B- Nguyễn Kim	5.828.611.219	5.828.611.219
- Thu tiền thuê nhà lô R c/c Nguyễn Kim	5.704.656	835.920
- Thu tiền bán nhà c/c C9	57.095.494	96.485.900
- Thu tiền thuê nhà c/c Trần Văn Kiêu	6.043.392	5.827.739
- Thu tiền bán nhà Cao ốc A Ngô Gia Tự	-	-
- Thu tiền thuê nhà Cao ốc A Ngô Gia Tự	1.877.576	8.718.671
- Thu tiền bán nhà Cao ốc A Nguyễn Kim	18.273.367	18.622.561
- Thu tiền thuê nhà Cao ốc A Nguyễn Kim	11.989.700	7.384.780
- Thu tiền bán nhà Cao ốc B Ngô Gia Tự	2.657.574.741	2.898.861.866
- Thu tiền thuê nhà Cao ốc B Ngô Gia Tự	5.129.927	3.710.523
- Thu tiền nhà ở TĐC B29-C30	92.182.108	12.895.787.085
- Phí quản lý tiền bán, thuê nhà	406.776.489	77.296.889
- Phí sửa chữa - Bán nhà 397A & J8	33.821.964	33.821.964
- Phí sửa chữa Chung cư Hòa Bình	-	5.789.154
- Phí sửa chữa - Bán nhà Cao ốc A Ngô Gia Tự	39.116	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13 Phải trả khác (tiếp theo)**a. Phải trả ngắn hạn khác**

- Phí sửa chữa - Bán nhà Cao ốc A Nguyễn Kim	815.464	565.679
- Phí sửa chữa - Bán nhà Cao ốc B Ngô Gia Tự	158.401.397	153.208.470
- Phí sửa chữa - Bán nhà Cao ốc B Nguyễn Kim	768.573.449	543.804.101
- Tiền thuê nhà 7 căn thuộc 31 căn Quận đầu tư	3.639.720	-
- Tiền thuê trệt lững Cao ốc A Ngô Gia Tự	460.442.492	-
- Tiền thuê trệt lững Cao ốc B Ngô Gia Tự	806.331.789	-
- Phải trả tiền Mặt bằng Quận giao (Đất)	3.226.745.456	-
- Phải trả tiền Mặt bằng Quận giao (Nhà)	403.181.817	-
- Phí giữ lại 5% của gói thầu duy tu thoát nước	62.017.269	-
- Phải trả chi phí tiền cơm bổ sung cho nhân viên	313.994.640	123.133.000
- Tiền lãi chậm nộp thuế	115.000.000	200.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	99.608.728	26.807.777
Tổng cộng	16.018.065.382	23.529.832.102

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	12.173.774.503	11.041.994.503
Tổng cộng	12.173.774.503	11.041.994.503

(*) Là khoản tiền đặt cọc thuê nhà theo các hợp đồng và các khoản tiền đặt cọc thuê các gian hàng Cao ốc như Nguyễn Kim, Ngô Gia Tự, ...

14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
Dài hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	8.678.322.101	5.897.019.277
Tổng cộng	8.678.322.101	5.897.019.277

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.589.788.491	1.444.074.993
Tổng cộng	1.589.788.491	1.444.074.993

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư (01/01/2017)	53.856.395.109	4.715.572.600	-	-	58.571.967.709
Tăng vốn năm trước					-
Giảm vốn năm trước					-
Lãi trong năm trước				4.713.962.708	4.713.962.708
Trích lập các quỹ				(4.713.962.708)	(4.713.962.708)
Số dư (01/01/2018)	53.856.395.109	4.715.572.600	-	-	58.571.967.709
Tăng vốn năm nay					-
Giảm trong năm					-
Lãi trong năm				5.331.400.636	5.331.400.636
Trích lập các quỹ				(5.311.950.849)	(5.311.950.849)
Giảm khác				(19.449.787)	(19.449.787)
Số dư (31/12/2018)	53.856.395.109	4.715.572.600	-	-	58.591.417.496

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	53.856.395.109	53.856.395.109
- Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	53.856.395.109	53.856.395.109
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,		
c. chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53.856.395.109	53.856.395.109
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53.856.395.109	53.856.395.109
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Quỹ đầu tư phát triển	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	4.715.572.600	4.715.572.600
- Số dư cuối năm	4.715.572.600	4.715.572.600
17. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
a. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm (ngày 01 tháng 01 năm 2018)	275.808.040	677.593.352
Tăng trong năm	9.384.454.852	8.380.557.312
-Thu ngân sách các tiền nhà thuộc sở hữu của Nhà nước	8.450.150.930	7.767.240.834
-Thu hộ dân tiền vận hành chung cư	934.303.922	613.316.478
Giảm trong năm	9.330.787.855	8.782.342.624
- Chi hoạt động sự nghiệp tiền nhà thuộc sở hữu của Nhà nước	8.450.150.930	8.253.215.780
-Chi hộ dân tiền vận hành chung cư	880.636.925	529.126.844
- Số dư cuối năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018)	329.475.037	275.808.040
b. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm (ngày 01 tháng 01 năm 2018)	69.488.863.572	69.081.301.051
Tăng trong năm	555.498.759	731.910.855
Giảm trong năm	2.155.045.538	324.348.334
- Số dư cuối năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018)	67.889.316.793	69.488.863.572

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.518.859.718	82.862.838.256
Trong đó:		
Doanh thu kế hoạch chính - Cây xanh	2.372.817.409	2.336.175.728
Doanh thu kế hoạch chính - Lau kính	82.848.816	85.873.920
Doanh thu kế hoạch chính - Thoát nước	17.869.030.428	14.020.830.113
Doanh thu kế hoạch chính - Vệ sinh	13.514.061.614	16.408.898.394
Doanh thu kế hoạch chính - Vận chuyển	7.056.314.564	10.412.058.263
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo	6.883.759.850	6.575.391.404
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SH NN	8.450.150.930	7.767.240.834
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng công ty quản lý	2.439.945.454	3.156.727.271
Doanh thu Hoạt động khác - Phụ cây xanh	433.633.138	910.903.102
Doanh thu Hoạt động khác - Phụ vệ sinh	13.104.784.309	12.801.756.401
Doanh thu Hoạt động khác - Phụ thoát nước	697.392.365	569.056.362
Doanh thu Hoạt động khác - Nhà vệ sinh công cộng	489.090.911	321.818.181
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	2.700.558.328	1.580.750.004
Doanh thu nền đất đường Cao Thắng	2.013.457.273	714.481.818
Doanh thu BQL VH chung cư	3.990.009.340	3.731.501.483
Doanh thu cao ốc B Nguyễn Kim	653.051.740	613.316.478
Doanh thu phụ đỗ xe	424.172.727	816.818.182
Doanh thu Bãi xe Phường 7	334.604.545	-
Doanh thu khác	9.175.977	39.240.318
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.518.859.718	82.862.838.256

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kế hoạch chính - Cây xanh	2.489.774.908	2.459.661.018
Giá vốn kế hoạch chính - Thoát nước	7.600.340.226	4.750.107.358
Giá vốn kế hoạch chính - Vệ sinh	14.037.071.914	14.427.205.960
Giá vốn kế hoạch chính - Vận chuyển	10.130.797.198	9.607.612.023
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo	4.697.607.184	4.754.833.286
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	8.450.150.930	7.767.240.834
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng công ty quản lý	1.706.008.902	1.816.327.654
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ cây xanh	389.074.099	866.061.509
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ vệ sinh	7.775.213.349	11.044.968.365
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ thoát nước	534.468.960	600.362.556
Giá vốn Hoạt động khác - Nhà vệ sinh công cộng	489.090.911	321.818.181
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	2.587.696.913	1.550.776.726
Giá vốn BQL VH chung cư	3.916.526.181	3.547.344.292
Giá vốn cao ốc B Nguyễn Kim	653.051.740	613.316.478
Giá vốn phụ đỗ xe	424.172.727	816.818.182
Giá vốn Bãi xe Phường 7	239.156.760	-
Giá vốn khác	7.274.860	36.651.480
Tổng cộng	66.127.477.762	64.981.105.902

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.999.314.771	2.804.667.540
Tổng cộng	2.999.314.771	2.804.667.540

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.641.205.831	6.417.730.667
Chi phí vật liệu quản lý	463.182	3.231.947
Chi phí đồ dùng văn phòng	652.027.281	433.454.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.031.402	435.031.402
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.189.484.752	2.025.097.984
Chi phí bằng tiền khác	1.957.175.996	2.281.932.829
Tổng cộng	12.879.388.444	11.601.478.885

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

05. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý TSCĐ	184.090.909	-
Thu hoàn nhập quỹ KHCN năm 2013	77.799.149	-
Thu nhập khác	82.587.041	450.566.233
Tổng cộng	344.477.099	450.566.233
06. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt thuế	847.840.919	2.914.427.086
Chi phí khác	105.386.751	-
Tổng cộng	953.227.670	2.914.427.086
07. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.902.557.712	6.621.060.156
Cộng các khoản chi phí không được trừ	953.227.670	2.914.427.086
Thu nhập tính thuế	7.855.785.382	9.535.487.242
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.571.157.076	1.907.097.448
08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	11.571.112.946	6.363.588.185
Chi phí nhân công;	29.722.822.141	28.159.144.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.115.111.283	3.082.130.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.849.628.310	16.167.622.378
Chi phí khác bằng tiền.	16.701.422.196	25.724.525.884
Tổng cộng	79.960.096.876	79.497.011.873

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác nhận giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.955.064.555		58.194.266.186	
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	16.404.494.430		20.976.914.359	
Tổng cộng	80.359.558.985	-	79.171.180.545	-

Công nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả người bán, phải trả khác	29.213.210.839	34.969.307.379
Chi phí phải trả	67.655.490	225.330.001
Tổng cộng	29.280.866.329	35.194.637.380

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không có vì Công ty không sử dụng tiền bằng ngoại tệ.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro về lãi suất của là không đáng kể.

(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Công ty không có rủi ro về giá (rủi ro cổ phiếu)

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và công cụ tài chính khác).

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.955.064.555		63.955.064.555
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	16.404.494.430	-	16.404.494.430
Tổng cộng	80.359.558.985	-	80.359.558.985

Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	17.039.436.336	12.173.774.503	29.213.210.839
Chi phí phải trả	67.655.490		67.655.490
Tổng cộng	17.107.091.826	12.173.774.503	29.280.866.329
Chênh lệch thanh khoản thuần	63.252.467.159	(12.173.774.503)	51.078.692.656

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.194.266.186		58.194.266.186
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	20.976.914.359	-	20.976.914.359
Tổng cộng	79.171.180.545	-	79.171.180.545

Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	23.927.312.876	11.041.994.503	34.969.307.379
Tổng cộng	23.927.312.876	11.041.994.503	34.969.307.379
Chênh lệch thanh khoản thuần	55.243.867.669	(11.041.994.503)	44.201.873.166

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu được từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan là các viên chức quản lý

Mối quan hệ

Ông Tạ Bằng

Chủ tịch

Ông Huỳnh Hữu Huy

Thành viên

Ông Tống Văn Quảng

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Văn Thảo

Giám đốc

Ông Trần Văn Tuấn

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Thông

Phó Giám đốc

Bà Lâm Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng

Tổng quỹ lương thực hiện viên chức quản lý trong năm: 2.341.170.000 đồng

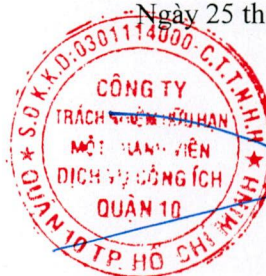
Tổng lương viên chức quản lý đã nhận trong năm: 1.460.400.000 đồng

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 28/12/2018 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 6213/QĐ-UBND về kế hoạch cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TPHCM giai đoạn 2018-2020. Theo Quyết định 6213/QĐ-UBND, Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 10 sẽ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2018-2019. Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định về cổ phần hóa trong năm 2019.

Trừ vấn đề nêu trên, không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Phạm Ngọc Thu
Người lập biểu

Lâm Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thảo
Giám đốc